

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÙ LAO DUNG
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 25-4-2024

V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phước Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thành Tâm.

Bà Lê Thị Thanh Nhã.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Thu Trân – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Minh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 200/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2023 về việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Ngọc N, sinh năm 1988.

Nơi thường trú: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; nơi cư trú hiện nay: Tổ E, Khu phố H, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Lê Văn S, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 11 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Ngọc N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào tháng 6/2008, chị N và anh Lê Văn S tự nguyện sống chung và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng đến ngày 01/8/2018 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo quy định pháp luật. Sau khi chung sống chị N và anh S chung sống với nhau rất hạnh phúc đến tháng 8 năm 2023 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng ý kiến trong cuộc sống nên vợ chồng sống không còn hạnh phúc, chị N và anh S không còn sống chung từ tháng 8 năm 2023 cho đến nay.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị N và anh S có 02 người con chung tên Lê Hoàng B, sinh ngày 31/10/2009 và Lê Ngọc Y, sinh ngày 04/11/2016. Hiện nay, cháu B và cháu Y đang sống chung với anh S.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh S tự thỏa thuận.

Nay chị N yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn S.
- Về con chung: Chị N yêu cầu được nuôi con chung tên Lê Hoàng B, sinh ngày 31/10/2009 và Lê Ngọc Y, sinh ngày 04/11/2016 cho đến khi Hoàng B và Ngọc Y thành niên, chị N không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung.
- Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05 tháng 01 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Lê Văn S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung, nguyên nhân mâu thuẫn đúng như chị N trình bày.

Nay trước yêu cầu của chị N, anh S có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh S không đồng ý ly hôn với chị Lê Ngọc N, vì anh S còn thương vợ.
- Về con chung: Anh S và chị N có 02 người con chung tên Lê Hoàng B, sinh ngày 31/10/2009 và Lê Ngọc Y, sinh ngày 04/11/2016. Anh S yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Lê Hoàng B và Lê Ngọc Y cho đến khi Hoàng B và Ngọc Y thành niên, anh S không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, xét thấy nguyên đơn, bị đơn thường xuyên mâu thuẫn với nhau do bất đồng quan điểm sống, không còn sống chung với nhau thời gian dài, không hàn gắn được nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

- Về con chung: Chị N và anh S có 02 người con chung tên Lê Hoàng B, sinh ngày 31/10/2009 và Lê Ngọc Y, sinh ngày 04/11/2016, hiện nay hai cháu B và Y đang sống chung với anh S. Tại văn bản ghi nhận ý kiến của hai cháu B và Y, thì hai cháu có nguyện vọng được sống chung với anh S. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu hai cháu B và Y cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, giành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho chị N.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Chị N có đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Chị Lê Ngọc N, có nơi thường trú ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; nơi cư trú hiện nay: Tổ E, Khu phố H, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương; anh Lê Văn S, cư trú tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Chị N có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn S. Chị N đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung đã thụ lý đơn khởi kiện và thông báo cho chị N nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và chị N đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, việc Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng thụ lý đơn khởi kiện của chị Lê Ngọc N là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn chị Lê Ngọc N và bị đơn anh Lê Văn S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Chị N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và anh S vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt chị Lê Ngọc N và anh Lê Văn S.

[2] Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Ngọc N, sinh năm 1988 và anh Lê Văn S, sinh năm 1983 tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 43 ngày 01 tháng 8 năm 2018 nên quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Ngọc N và anh Lê Văn S là hợp pháp.

[4] Xét lý do xin ly hôn của chị Lê Ngọc N, Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng chị N và anh S hạnh phúc được một thời gian. Đến tháng 8 năm 2023, thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến trong cuộc sống nên vợ chồng không còn hạnh phúc, chị N và anh S không còn sống chung từ tháng 8 năm 2023 cho đến nay. Chị N và anh S đã bỏ mặc nhau làm cho tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị N và anh S trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N.

[5] Về con chung: Chị N và anh S có 02 người con chung tên Lê Hoàng B, sinh ngày 31/10/2009 và Lê Ngọc Y, sinh ngày 04/11/2016. Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung cho đến tuổi thành niên. Tuy nhiên, anh S cũng có yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung cho đến tuổi thành niên. Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay 02 cháu Lê Hoàng B và Lê Ngọc Y đang sống chung với anh S và do anh S là người đang trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu và tại các văn bản ghi nhận ý kiến của cháu B, cháu Y, thì 02 cháu đều có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với anh S và để cho cháu B, cháu Y ổn định cuộc sống. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử quyết định giao 02 cháu Lê Hoàng B, sinh ngày 31/10/2009 và Lê Ngọc Y, sinh ngày 04/11/2016 cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N và anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung đến tròn 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Căn cứ vào khoản 1 Điều 81, khoản 1, 3 Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, chị Lê Ngọc N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Chị N không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của anh S.

[8] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí: Chị Lê Ngọc N là người có đơn xin ly hôn nên căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị N phải chịu án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Ngọc N và anh Lê Văn S ly hôn.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Lê Hoàng B, sinh ngày 31/10/2009 và Lê Ngọc Y, sinh ngày 04/11/2016 cho anh Lê Văn S trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Chị Lê Ngọc N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Chị N không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của anh S.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N và anh S không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Chị Lê Ngọc N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000028 ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị Lê Ngọc N đã nộp xong án phí.

6. Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV & THA);
- UBND xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký**

Đặng Phước Tuấn